

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LỆ THỦY**

Số: 419 /QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lệ Thủy, ngày 10 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thu hồi đất để thực hiện GPMB phân lô đấu giá
quyền sử dụng đất ở tại thị trấn Kiến Giang, huyện Lệ Thủy**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LỆ THỦY

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết về thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 3919/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Lệ Thủy;

Căn cứ Kế hoạch số 2046/KH-UBND ngày 03/3/2016 của UBND huyện Lệ Thủy về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để GPMB phân lô đấu giá quyền sử dụng đất ở tại thị trấn Kiến Giang;

Căn cứ Thông báo số 2465/TB-UBND ngày 11/11/2016 của UBND huyện Lệ Thủy về việc thu hồi đất để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng phân lô đấu giá quyền sử dụng đất ở tại thị trấn Kiến Giang, huyện Lệ Thủy;

Xét Tờ trình số 06/TTr-PTQĐ ngày 16/01/2017 của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện về việc đề nghị thu hồi đất phục vụ việc GPMB để phân lô đấu giá QSD đất ở tại thị trấn Kiến Giang, huyện Lệ Thủy:

Theo đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi: 32.558,1 m² (Ba mươi hai nghìn, năm trăm năm mươi tám phẩy một mét vuông) đất của các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức tại thị trấn Kiến Giang để

thực hiện GPMB phân lô đấu giá quyền sử dụng đất ở tại thị trấn Kiến Giang, cụ thể như sau:

Tổng diện tích đất thu hồi: 32.558,1 m².

Trong đó:

- Tổng diện tích đất hộ gia đình, cá nhân sử dụng thuộc phạm vi quy hoạch là: 24.984,5 m² đất trồng lúa (LUC);
- Tổng diện tích đất hộ gia đình, cá nhân sử dụng ngoài phạm vi quy hoạch bị ảnh hưởng là: 1.956,6 m² đất trồng lúa (LUC);
- Tổng diện tích đất tổ chức sử dụng thuộc phạm vi quy hoạch là: 342,2 m² đất trồng lúa (LUC);
- Tổng diện tích đất tổ chức sử dụng ngoài phạm vi quy hoạch bị ảnh hưởng là: 68,8 m² đất trồng lúa (LUC);
- Tổng diện tích đất tổ chức quản lý là: 5206,0 m² đất gồm 187,9 m² đất trồng lúa (LUC), 3220,8 m² đất giao thông (DGT), 310,9 m² đất thủy lợi (DTL) và 1486,4 m² đất bằng chưa sử dụng (BCS).

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo hồ sơ trích đo, chỉnh lý địa chính tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện lập ngày 14/9/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 28/10/2016 kèm theo Quyết định này.

Lý do thu hồi đất: Để thực hiện GPMB phân lô đấu giá quyền sử dụng đất ở tại thị trấn Kiến Giang.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, phòng Tài nguyên & Môi trường, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện và UBND thị trấn Kiến Giang có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện:

- Lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì phối hợp với UBND thị trấn Kiến Giang thu hồi giấy chứng nhận QSD đất (nếu có) của các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng để nộp chỉnh lý theo quy định.

2. UBND thị trấn Kiến Giang:

- Có trách nhiệm giao Quyết định này cho các hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1, trường hợp các hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 không nhận hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; niêm yết Quyết định này tại trụ sở UBND thị trấn và tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư

- Phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện thu hồi giấy chứng nhận QSD đất (nếu có) của các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng để nộp chỉnh lý theo quy định.

- Phối hợp với Phòng Tài nguyên & Môi trường giải quyết các vướng mắc, khiếu nại có liên quan (nếu có) tạo điều kiện thuận lợi để công trình sớm hoàn thành.

3. Phòng Tài nguyên & Môi trường:

- Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân nêu trên theo quy định.

- Phối hợp với UBND thị trấn Kiến Giang giải quyết các vướng mắc, khiếu nại (nếu có).

4. Văn phòng HĐND&UBND huyện chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND huyện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị có liên quan, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện, Chủ tịch UBND thị trấn Kiến Giang và các hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, TN-MT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Sơn

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: 419 /QĐ-UBND ngày 10/2/2017 của UBND huyện Lệ Thủy)

TT	Tên người sử dụng, quản lý	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Ghi chú		
				Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	DT trong phạm vi QH (m ²)	DT ngoài phạm vi QH CSD đề nghị thu hồi (m ²)	Loại đất theo QH
I	Hộ gia đình, cá nhân			26941,1				24984,5	1956,6	
1	Nguyễn Thị Mật	12	32(1)	20,3	LUC			20,3		ODT
		12	32(2)	2,0	LUC			2,0		ODT
2	Nguyễn Minh Hiệp	12	31(1)	240,2	LUC			240,2		ODT
		12	31(2)	8,7	LUC				8,7	ODT
		12	31(3)	4,3	LUC				4,3	ODT
3	Nguyễn Thị Diệp	12	30(1)	222,7	LUC			222,7		ODT
4	Hoàng Thị Tân	12	55(1)	396,9	LUC			396,9		ODT
5	Võ Ngọc Tuyên	12	56(1)	227,3	LUC			227,3		ODT
6	Võ Ngọc Lâm	12	56(2)	170,4	LUC			170,4		ODT
7	Võ Ngọc Lý	12	57(1)	283,8	LUC			283,8		ODT
8	Hoàng Đình Bình	12	58(1)	511,6	LUC			511,6		ODT
9	Nguyễn Thị Hường	12	63(1)	249,2	LUC			249,2		ODT
10	Võ Văn Tâm	12	62(1)	382,4	LUC			382,4		ODT
11	Hoàng Đình Duy	12	61(1)	209,1	LUC			209,1		ODT
12	Hoàng Đại Chung	12	103(1)	391,1	LUC			391,1		ODT
13	Hoàng Đại Sơn	12	104(1)	335,9	LUC			335,9		ODT
14	Nguyễn Tiến Dũng	12	105(1)	449,8	LUC			449,8		ODT
15	Hoàng Đức Trường	12	110(1)	450,6	LUC			450,6		ODT
16	Hoàng Quốc Lâm	12	109(1)	287,3	LUC			287,3		ODT
17	Võ Văn Xuân	12	108(1)	211,2	LUC			211,2		ODT
18	Châu Bá Tánh	12	107(1)	287,6	LUC			287,6		ODT
19	Nguyễn Văn Hùng	12	106(1)	360,4	LUC			360,4		ODT
20	Nguyễn Văn Đạo	12	149(1)	418,7	LUC			418,7		ODT
21	Lê Văn Lộc	12	150(1)	541,4	LUC			541,4		ODT
22	Lê Văn Niên	12	153(1)	603,8	LUC			603,8		ODT
23	Hoàng Văn Thanh	12	152(1)	302,5	LUC			302,5		ODT
24	Hoàng Trọng Kinh	12	151(1)	547,0	LUC			547,0		ODT
25	Đặng Văn Sơn	12	185(1)	363,8	LUC			363,8		ODT
26	Nguyễn Thị Tuyết	12	186(1)	426,3	LUC			426,3		ODT
27	Trần Ngọc Phong	11	14(1)	262,5	LUC			262,5		ODT
		11	14(2)	97,8	LUC				97,8	ODT

100/

28	Võ Thị Dâu	11	15(1)	198,0	LUC	198,0		ODT
		11	15(2)	72,1	LUC		72,1	ODT
29	Hoàng Quảng Tế	11	16(1)	333,4	LUC	333,4		ODT
		11	16(2)	116,8	LUC		116,8	ODT
30	Hồ Bá Cảnh	11	34(1)	202,3	LUC	202,3		ODT
		11	34(2)	68,4	LUC		68,4	ODT
31	Hoàng Thị Thơi	11	33(1)	203,6	LUC	203,6		ODT
		11	33(2)	67,0	LUC		67,0	ODT
32	Đoàn Công Tạnh	11	32(1)	204,5	LUC	204,5		ODT
		11	32(2)	65,5	LUC		65,5	ODT
33	Hoàng Tấn Doan	11	31(1)	343,3	LUC	343,3		ODT
		11	31(2)	106,0	LUC		106,0	ODT
34	Nguyễn Văn Thêm	11	30(1)	139,0	LUC	139,0		ODT
		11	30(2)	41,4	LUC		41,4	ODT
35	Nguyễn Văn Trung	11	29(1)	140,2	LUC	140,2		ODT
		11	29(2)	41,0	LUC		41,0	ODT
36	Nguyễn Văn Sơn	11	28(1)	351,3	LUC	351,3		ODT
		11	28(2)	99,0	LUC		99,0	ODT
37	Hoàng Tấn Dũng	11	35(1)	426,4	LUC	426,4		ODT
		11	35(2)	113,3	LUC		113,3	ODT
38	Hoàng Tấn Phục	11	36(1)	144,1	LUC	144,1		ODT
		11	36(2)	36,7	LUC		36,7	ODT
39	Diệp Xuân Trọng	11	37(1)	216,7	LUC	216,7		ODT
		11	37(2)	53,6	LUC		53,6	ODT
40	Diệp Xuân Ngọc	11	38(1)	217,7	LUC	217,7		ODT
		11	38(2)	52,3	LUC		52,3	ODT
41	Hoàng Đức Thái	11	39(1)	441,6	LUC	441,6		ODT
		11	39(2)	99,9	LUC		99,9	ODT
42	Mai Thị Hương	11	51(1)	448,2	LUC	448,2		ODT
		11	51(2)	94,0	LUC		94,0	ODT
43	Nguyễn Thị Huệ	11	50(1)	225,6	LUC	225,6		ODT
		11	50(2)	44,5	LUC		44,5	ODT
44	Lê Ngọc Vạn	11	49(1)	456,3	LUC	456,3		ODT
		11	49(2)	84,6	LUC		84,6	ODT
45	Võ Thị Gái	11	48(1)	307,4	LUC	307,4		ODT
		11	48(2)	52,9	LUC		52,9	ODT
46	Võ Thị Hồng	11	47(1)	162,9	LUC	162,9		ODT
		11	47(2)	26,7	LUC		26,7	ODT
47	Hoàng Tấn Phòng	11	52(1)	92,2	LUC	92,2		ODT
		11	52(2)	55,1	LUC		55,1	ODT
48	Nguyễn Văn Bản	11	65(1)	90,9	LUC	90,9		ODT
		11	65(2)	48,2	LUC		48,2	ODT

1.00

20

49	Nguyễn Thị Dục	11	64(1)	46,4	LUC	46,4	22,6	ODT
		11	64(2)	22,6	LUC			ODT
50	Đương Thị Nành	11	63(1)	116,7	LUC	116,7	51,2	ODT
		11	63(2)	51,2	LUC			ODT
51	Nguyễn Thị Thang	11	62(1)	218,8	LUC	218,8	70,9	ODT
		11	62(2)	70,9	LUC			ODT
52	Hoàng Ngọc Ánh	11	71(1)	132,1	LUC	132,1	64,8	ODT
		11	71(2)	64,8	LUC			ODT
53	Trương Thị Lan	11	72(1)	150,1	LUC	150,1	64,1	ODT
		11	72(2)	64,1	LUC			ODT
54	Trần Thị Dung	11	73(1)	109,2	LUC	109,2	40,9	ODT
		11	73(2)	40,9	LUC			ODT
55	Hoàng Thị Mây	11	74(1)	64,0	LUC	64,0	22,0	ODT
		11	74(2)	22,0	LUC			ODT
56	Nguyễn Thị Tích	11	75(1)	65,1	LUC	65,1	21,0	ODT
		11	75(2)	21,0	LUC			ODT
57	Võ Văn Trọng	11	76(1)	70,8	LUC	70,8	21,3	ODT
		11	76(2)	21,3	LUC			ODT
58	Nguyễn Thị Luyên	11	79(1)	57,9	LUC	57,9	16,3	ODT
		11	79(2)	16,3	LUC			ODT
59	Võ Văn Thảo	11	78(1)	44,3	LUC	44,3	11,7	ODT
		11	78(2)	11,7	LUC			ODT
60	Phan Xuân Vân	11	22	159,6	LUC	159,6		ODT
61	Hoàng Đình Kỳ	11	23	200,7	LUC	200,7		ODT
62	Võ Thị Lợi	11	24	163,4	LUC	163,4		ODT
63	Nguyễn Thị Bằng	11	25	117,2	LUC	117,2		ODT
64	Võ Văn Phú	11	21	250,4	LUC	250,4		ODT
65	Hoàng Minh Phán	11	20	149,4	LUC	149,4		ODT
66	Võ Thị Hà	11	18	38,7	LUC	38,7		ODT
67	Võ Thị Thanh	11	19	231,7	LUC	231,7		ODT
68	Hoàng Đức Cẩm	11	17	192,3	LUC	192,3		ODT
69	Nguyễn Thị Thái	11	102	264,0	LUC	264,0		ODT
70	Hoàng Đức Tân	11	103	278,2	LUC	278,2		ODT
71	Hoàng Quảng Tiến	11	104	442,0	LUC	442,0		ODT
72	Hoàng Quảng Vương	11	105	275,1	LUC	275,1		ODT
73	Hoàng Quảng Sầu	11	106	385,2	LUC	385,2		ODT
74	Hoàng Đình Kỳ	11	107	62,6	LUC	62,6		ODT
75	Nguyễn Văn Định	11	5	382,0	LUC	382,0		ODT
76	Nguyễn Văn Thiệp	11	2	573,6	LUC	573,6		ODT
77	Hoàng Đình Ôn	11	3	478,1	LUC	478,1		ODT
78	Nguyễn Thị Dị	11	4	670,0	LUC	670,0		ODT
79	Nguyễn Văn Sỹ	11	1	520,7	LUC	520,7		ODT

UV

20

80	Trần Công Tân	12	59	1290,0	LUC			1290,0		ODT
81	Trần Công Dón	12	29	539,8	LUC			539,8		ODT
82	Trần Công Quy	12	28	380,0	LUC			380,0		ODT
83	Trần Công Châu	12	27	114,0	LUC			114,0		ODT
84	Trần Anh Tuấn	12	26	300,2	LUC			300,2		ODT
85	Nguyễn Thị Thuần	12	25	302,0	LUC			302,0		ODT
86	Hoàng Tấn Thược	12	8	280,2	LUC			280,2		ODT
87	Lê Thị Thái	12	9	197,0	LUC			197,0		ODT
88	Võ Thị Thắm	12	10	169,6	LUC			169,6		ODT
II	Tổ chức sử dụng đất			411,0				342,2	68,8	
1	UBND TT Kiên Giang	11	77(1)	342,2	LUC			342,2		ODT
		11	77(2)	68,8	LUC				68,8	ODT
III	Tổ chức quản lý đất			5206,0				5206,0	0,0	
1	UBND TT Kiên Giang	11	41(1-2)	34,2	LUC			34,2		ODT
2	UBND TT Kiên Giang	11	40(2)	124,0	LUC			124,0		ODT
3	UBND TT Kiên Giang	11	40(1)	29,7	LUC			29,7		ODT
4	UBND TT Kiên Giang	11	6(2)	1106,1	DGT			1106,1		ODT
5	UBND TT Kiên Giang	11	27(2)	448,6	DGT			448,6		ODT
6	UBND TT Kiên Giang	11	70(1)	254,0	DGT			254,0		ODT
7	UBND TT Kiên Giang	11	7	97,2	DTL			97,2		ODT
8	UBND TT Kiên Giang	11	26(2)	129,8	DTL			129,8		ODT
9	UBND TT Kiên Giang	12	141(1)	1338,3	DGT			1338,3		ODT
		12	141(2)	73,8	DGT			73,8		ODT
10	UBND TT Kiên Giang	12	60	83,9	DTL			83,9		ODT
11	UBND TT Kiên Giang	12	321	68,9	BCS			68,9		ODT
12	UBND TT Kiên Giang	12	322	12,5	BCS			12,5		ODT
13	UBND TT Kiên Giang	11	108	1405,0	BCS			1405,0		ODT
Tổng				32558,1				30532,7	2025,4	

10/11

[Signature]